TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN TRE** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2025/DS-ST
Ngày: 25-6-2025
V/v tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm My.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hổ;

2. Bà Nguyễn Thị Bé Em.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hoa Hạ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

Ngày 25 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 100/2025/TLST - DS ngày 02 tháng 4 năm 2025 về việc: "Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2025/QĐXXST-DS, ngày 20 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 156/2025/QĐST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2025, giữa:

1. Nguyên đơn:

Công ty cổ phần S;

Địa chỉ trụ sở: Số A, đường N, phường B, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Kanokwatpaisal napat, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 01/10/2024):

Ông Đặng Minh Đ, sinh năm 1995; địa chỉ: Số D, đường N, khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre - Chức vụ: Nhân viên Công ty cổ phần S Có Ngay.

2. Bị đơn:

Ông Trương Đức N, sinh năm 1981; nơi cư trú: Số C, đường N, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(Ông Đ có yêu cầu xét xử vắng mặt, ông N vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Đặng Minh Đ trình bày:

Vào ngày 03/8/2022, ông Trương Đức N và Công ty cổ phần S (viết tắt: Công ty) đã ký hợp đồng cầm cố số BTM220801001NA22X. Cụ thể như sau: Ông N cầm cố cho Công ty một xe mô tô, loại xe: hai bánh, nhãn hiệu: honda, số loại: Air blade, biển số xe: 71B4-885.67, số khung: RLHJK1405NZ002425, số máy: JK14E0003639, do Công an thành phố B cấp chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 000530 vào ngày 28/6/2022 cho ông Trương Đức N. Số tiền cầm cố là 25.300.000 đồng, thời hạn cầm cố là 12 tháng, mục đích cầm cố là phục vụ tiêu dùng cá nhân và kinh doanh. Lãi suất cầm cố là 1,1%/tháng, lãi suất quá hạn là 150% của lãi suất trong hạn. Phí quản lý hồ sơ cố định: 0,5%/tháng trên dư nợ thực tế tính từ ngày ký hợp đồng và nhận tiền. Phạt vi phạm kỳ hạn trả nợ với mức phí: 08% trên dư nợ thực tế chưa đến hạn. Phương thức trả nợ gốc và lãi hàng tháng với số tiền 2.333.977.03 đồng vào ngày 03 hàng tháng, từ tháng 9/2022 đến tháng 8/2023. Sau khi ký kết hợp đồng cầm cố, Công ty đã giao đủ tiền cầm cố một lần cho ông N thông qua hình thức chuyển khoản.

Do nhu cầu đi lại, phục vụ cho công việc nên vào ngày 03/8/2022, ông N đã mượn lại xe mô tô biển số xe: 71B4-885.67 trên và phía Công ty cũng đồng ý cho ông N mượn lại xe. Hai bên đã ký "giấy mượn xe" ngày 03/8/2022, thời hạn mượn xe là 30 ngày. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông N không trả tiền cho Công ty theo đúng thỏa thuận, ông N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, Công ty đã nhiều lần yêu cầu ông N trả nợ theo đúng thỏa thuận giữa hai bên nhưng ông N vẫn không thực hiện.

Vì vậy, nay Công ty cổ phần S Có Ngay khởi kiện yêu cầu ông Trương Đức N trả cho Công ty số tiền tính đến ngày 09/01/2025 tổng cộng là 56.138.121đ (năm mươi sáu triệu, một trăm ba mươi tám nghìn, một trăm hai mươi mốt đồng); trong đó tiền gốc là 25.300.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 7.981.631 đồng, tiền lãi quá hạn là 3.990.816 đồng, phí hao mòn là 15.237.660

đồng, phí quản lý hồ sơ là 3.628.014 đồng. Yêu cầu ông N phải tiếp tục chịu lãi suất, phí phát sinh theo hợp đồng cầm cố và giấy mượn xe kể từ ngày 09/01/2025 cho đến khi thanh toán xong nợ. Trong trường hợp ông N không thanh toán xong khoản nợ thì Công ty yêu cầu xử lý tài sản cầm cố là xe mô tô biển số 71B4-885.67 theo hợp đồng cầm cố số BTM220801001NA22X ngày 03/8/2022.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty cổ phần S Có Ngay rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tiền lãi quá hạn là 3.990.816 đồng, phí hao mòn là 15.237.660 đồng, phí quản lý hồ sơ là 3.628.014 đồng và rút yêu cầu tính lãi phát sinh; rút yêu cầu xử lý tài sản cầm cố là xe mô tô biển số 71B4-885.67 theo hợp đồng cầm cố số BTM220801001NA22X ngày 03/8/2022.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trương Đức N vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản" được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có nơi cư trú tại thành phố B, tỉnh Bến Tre nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng:

[3.1] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đặng Minh Đ có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông Đ là phù hợp.

Bị đơn ông Trương Đức N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải nhưng ông N không có mặt, vụ án không tiến hành mở phiên hòa giải được và tại phiên tòa ông N vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N là phù hợp.

[3.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty cổ phần S Có Ngay rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tiền lãi quá hạn là 3.990.816 đồng, phí hao mòn là 15.237.660 đồng, phí quản lý hồ sơ là 3.628.014 đồng và rút yêu cầu tính lãi phát sinh; rút yêu cầu xử lý tài sản cầm cố là xe mô tô biển số 71B4-885.67 theo hợp đồng cầm cố số BTM220801001NA22X ngày 03/8/2022. Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên căn cứ vào Điều 217 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Vào ngày 03/8/2022, ông Trương Đức N và Công ty cổ phần S đã ký hợp đồng cầm cố số BTM220801001NA22X. Cụ thể như sau: Ông N cầm cố cho Công ty một xe mô tô, loại xe: hai bánh, nhãn hiệu: honda, số loại: Air blade, biển số xe: 71B4-885.67, số khung: RLHJK1405NZ002425, số máy: JK14E0003639, do Công an thành phố B cấp chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 000530 vào ngày 28/6/2022 cho ông Trương Đức N. Số tiền cầm cố là 25.300.000 đồng, thời hạn cầm cố là 12 tháng, mục đích cầm cố là phục vụ tiêu dùng cá nhân và kinh doanh. Lãi suất cầm cố là 1,1%/tháng, lãi suất quá hạn là 150% của lãi suất trong hạn. Phí quản lý hồ sơ cố định: 0,5%/tháng trên dư nợ thực tế tính từ ngày ký hợp đồng và nhận tiền. Phạt vi phạm kỳ hạn trả nợ với mức phí: 08% trên dư nợ thực tế chưa đến hạn. Phương thức trả nợ gốc và lãi hàng tháng với số tiền 2.333.977.03 đồng vào ngày 03 hàng tháng, từ tháng 9/2022 đến tháng 8/2023.

Xét Hợp đồng cầm cố số BTM220801001NA22X ngày 03/8/2022 giữa Công ty cổ phần S Có Ngay với ông Trương Đức N, Hội đồng xét xử xét thấy: Hai bên tự nguyện ký hợp đồng, hợp đồng về hình thức và nội dung đúng theo quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý, ràng buộc quyền và nghĩa vụ đối với các bên. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông N đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho Công ty là đã vi phạm theo thỏa thuận tại Điều 4 của Hợp đồng cầm cố mà hai bên đã ký kết.

Mặt khác sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ cho ông N thông báo về việc thụ lý vụ án thể hiện việc ông N có nợ tiền cầm cố tài sản của nguyên đơn, nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án ông N không có gửi đến Tòa án văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn cũng như việc ông N có hay không có nợ tiền của nguyên đơn. Như vậy, ông N đã không thực hiện quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 72 và

Điều 199 của Bộ luật Tố tụng dân sự; trong khi chứng cứ nguyên đơn cung cấp thể hiện rõ nội dung ông N có ký hợp đồng cầm cố với nguyên đơn và hiện nay còn nợ tiền của nguyên đơn.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định việc nguyên đơn Công ty cổ phần S Có Ngay khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Trương Đức N trả cho Công ty số tiền tính đến hết ngày 09/01/2025 tổng cộng là 33.281.631 đồng; trong đó tiền gốc là 25.300.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 7.981.631 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí tòa án.

Ông N phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.664.000 đồng (33.281.631 đồng x 5%).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147, 207, 208, 217, 227, 228, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 309, 310, 311, 312, 463, 466, 357, 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần S Có Ngay về việc yêu cầu ông Trương Đức N trả số tiền lãi quá hạn là 3.990.816 đồng, phí hao mòn là 15.237.660 đồng, phí quản lý hồ sơ là 3.628.014 đồng và yêu cầu tính lãi phát sinh; yêu cầu xử lý tài sản cầm cố theo hợp đồng cầm cố số BTM220801001NA22X ngày 03/8/2022 giữa Công ty cổ phần S Có Ngay với ông Trương Đức N, tài sản cầm cố cụ thể là: một xe mô tô, loại xe: hai bánh, nhãn hiệu: honda, số loại: Air blade, biển số xe: 71B4-885.67, số khung: RLHJK1405NZ002425, số máy: JK14E0003639, do Công an thành phố B cấp chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 000530 vào ngày 28/6/2022 cho ông Trương Đức N.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần S Có Ngay đối với ông Trương Đức N về việc "Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản". Cụ thể:

Buộc ông Trương Đức N phải có nghĩa vụ trả cho Công ty cổ phần S Có Ngay tổng số tiền là 33.281.631đ (ba mươi ba triệu, hai trăm tám mười mốt nghìn, sáu trăm ba mươi mốt đồng); trong đó tiền gốc là 25.300.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 7.981.631 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trương Đức N phải nộp án phí là 1.664.000đ (một triệu, sáu trăm sáu mươi bốn nghìn đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Hoàn trả lại cho Công ty cổ phần S Có Ngay số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.403.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008046 ngày 02/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Diễm My